

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2018/DS-ST

Ngày: 18/5/2018

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản;
Tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa
và Yêu cầu phản tố đòi bồi thường thiệt hại do
áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Với thành phần Hội Đồng Xét Xử Sơ Thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Như Tám**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Nguyễn Thị Tiến**
2. Ông **Trương Thanh Giảng**
- *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* **Nguyễn Thị Thuỷ** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang
- *Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa:* Ông **Hà Duy Phúc** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án Nhân Dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2017/TLST-DS, ngày 01 tháng 11 năm 2017 về: *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản; Tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa và Yêu cầu phản tố đòi bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/QĐXX - DS, ngày 28 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1/ Ông **Nguyễn Thái S, sinh năm 1974 (có mặt)**
2/ Bà **Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1972 (vắng mặt)**
Địa chỉ: Ấp T, xã V C, huyện Th S, tỉnh An Giang

Bị đơn: Ông **Phan Vũ A, sinh năm 1968 (vắng mặt)**
Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T T, huyện Ph T, tỉnh An Giang
Tạm trú: Ấp Tân Điền, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:
1/ Ông **Phan Tuấn K, sinh năm 1989 (vắng mặt)**
2/ Ông **Nguyễn Chí H, sinh năm 1993 (vắng mặt)**

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H Đ, huyện K L, tỉnh Kiên Giang

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Đào Văn D, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã K B, huyện K L, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2017 và các lời khai tại tòa ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu Th trình bày:

1. Về phần nợ mua vật tư nông nghiệp: Năm 2015 ông Phan Vũ A mua vật tư nông nghiệp còn nợ 301.220.000đ chưa thanh toán. Vụ đông xuân 2017 ông Vũ A tiếp tục mua thêm và nợ 157.654.000đ, tổng cộng hai khoản nợ chưa thanh toán 458.874.000đ.

2. Về việc hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa Nhật: Vụ hè thu năm 2017 ông, bà có hợp đồng với ông Phan Vũ A để liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật, diện tích 130 công tầm lớn ($1.269\text{m}^2/\text{công}$), khi làm lúa ông, bà đầu tư 65.000.000đ/130 công cho ông Vũ A, đến khi thu hoạch ông, bà thu mua lại với giá 5.600đ/kg, nếu không bán thì phải bồi thường 3.000đ/kg. Quá trình làm đến lúc thu hoạch ông Vũ A mới giao được 26.220kg thành tiền 146.832.000đ, số tiền này trừ vào nợ chưa trả, phần lúa còn lại 23.809kg ông Vũ A bán cho ông Đào Văn D để ông D bán cho ông Đặng Văn Đ, khi phát hiện ông, bà ngăn cản không cho mua bán và ông bà bỏ tiền ra mua lại số lúa này với giá 7.450đ/kg nhưng không trả tiền mà có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời giữ số tiền 131.174.400đ để giải quyết.

Nay ông Vũ A đồng ý giao số tiền 131.171.400đ để trừ nợ thì ông, bà không yêu cầu bồi thường, còn không thì phải bồi thường chênh lệch $3000\text{đ/kg} \times 23.809\text{kg} = 71.427.000\text{đ}$, theo đơn khởi kiện ông, bà yêu cầu bồi thường 156.000.000đ, nay chỉ yêu cầu bồi thường 71.427.000đ.

3. Việc anh K và anh H khai khoản tiền 131.171.400đ (tòa án đang giữ) từ việc bán 23.809kg lúa của anh H, anh K là không đúng, vì lúa này là của ông Phan Vũ A, nên việc anh H, anh K yêu cầu nhận số tiền và yêu cầu bồi thường thiệt hại 10.000.000đ thì ông bà không đồng ý vì số tiền này là lúa thu hoạch từ diện tích đất ông Vũ A ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Trường hợp tranh chấp số lúa 23.809kg và số tiền tòa án giữ thì yêu cầu giải quyết bảo vệ quyền lợi cho các bên.

Quá trình giải quyết tại tòa án bị đơn ông Phan Vũ A trình bày:

1. Về phần nợ mua vật tư nông nghiệp: Ông thừa nhận vụ Đông xuân 2017 ông có mua vật tư nông nghiệp của ông S, bà Th còn nợ 140.000.000đ và tiền lãi 17.654.000đ, tổng cộng là 157.654.000đ. Ngoài ra năm 2015 ông cùng với ba người là Năm L, Trần Văn Đ, Nguyễn Văn T có thuê đất làm lúa, quá trình làm lúa có mua vật tư nông nghiệp của ông S, bà Th nợ số tiền 700.000.000đ chưa thanh toán, từ đó ông

với ông Năm L thỏa thuận ông có nghĩa vụ trả cho ông S bà Th 301.220.000đ, còn lại ông Năm L trả, việc này giữa ông với ông Năm L và ông Ông S, bà Th đều thống nhất với nhau cách thanh toán này.

Như vậy số nợ ông S, bà Th khởi kiện về việc mua vật tư nông nghiệp ông thừa nhận còn thiếu tổng cộng 458.874.000đ chưa thanh toán.

2. Về phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông S từ việc liên kết sản xuất bao tiêu lúa như sau:

Vụ Đông Xuân 2017 ông còn thiếu nợ là 157.654.000đ chưa thanh toán nên qua vụ Hè Thu 2017 ông S có làm hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa nhật với diện tích 130 công nhà nước để sau này ông S mua lại trừ vào số nợ, còn việc ông S ghi trong hợp đồng nói đầu có tư 65.000.000đ làm lúa là hoàn toàn không có mà số tiền này được căn trừ vào khoản nợ 157.654.000đ.

Quá trình làm lúa trên diện tích 130 công đất do không có hiệu quả chỉ thu hoạch được 26.220kg ông Sơn kêu xã hội đen đến không cho bán lúa ra ngoài mà buộc phải cân lúa bán cho ông S, từ đó ông đã giao số lúa này cho ông Sơn theo giá lúa tính theo hợp đồng 5.600đ/kg được bao nhiêu tiền trừ vào số nợ.

Ngoài ra con của ông là Phan Tuấn K và Nguyễn Chí H cũng có làm lúa kế bên, khi thu hoạch các con bán cho ông D với số lượng 23.809kg với giá 7.450đ/kg, nhưng ông S không cho cân lúa nên bị hư trừ đi 509kg do lúa bị chua, số lúa còn lại ông D chở đi hẹn hôm sau trả tiền, đến khi lấy tiền thì ông D cho hay là ông S mua hết số lúa này, muốn lấy tiền thì ông S trả tiền và ông được biết tòa án đã ra quyết định giữ số tiền này.

Nay ông S và bà Th yêu cầu bồi thường ông không đồng ý, vì lúa ông làm 130 công ông S đã thu mua căn trừ nợ. Còn phần lúa của các con thu hoạch bán cho ông D, ông S mua lại không giao trả tiền, nên đề nghị ông S trả lại, trong đó có 131.174.400đ tòa án đã kê biên là tiền của anh H, anh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Phan Tuấn K và Nguyễn Chí H trình bày:

Cha các anh là Phan Vũ A có ký hợp đồng thuê đất với bà Nguyễn Thị T, quá trình làm ông Vũ A giao cho các anh làm một phần, còn lại do ông Vũ A làm và có ký hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ lúa nhật với ông S. Đến khi thu hoạch lúa phần ký hợp đồng giữa ông Vũ A với ông S đã giao xong, riêng phần đất của các anh làm khi thu hoạch sang bán cho ông Đào Văn D thì ông S ngăn cản và ra tiền mua lại số lúa này nhưng không trả tiền mà giao tòa án giữ 131.174.400đ làm cho các anh không có tiền trả tiền thuê và công lao động cho một số người khác gây thiệt hại 10.000.000đ.

Nay các anh yêu cầu Tòa án giải quyết trả lại số tiền mà Tòa án đang tạm giữ, đồng thời ông S, bà Th phải bồi thường 10.000.000đ do việc giữ tiền không đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn D trình bày:

Ông là người dẫn mối mua bán lúa, theo đó anh H, anh K có kêu bán số lúa 23.809kg là có thật và ông có liên hệ với ông Đặng Văn Đ thu mua lại để hưởng tiền cò, nhưng ông S không cho bán, từ đó mới thỏa thuận giao lúa cho ông S với giá 7.450đ/kg, tiền trả cho ông để ông để trả cho anh K và anh H, nhưng ông S không trả mà giao cho Tòa án giữ 13.174.400đ.

Việc anh S với ông Vũ A ký hợp đồng như thế nào cũng như diện tích bao nhiêu ông không biết, thực chất khi ông mua lúa của anh K và anh H có nói là phần lúa này không có hợp đồng với ai nên ông mới mua.

Nay đề nghị tòa án giải quyết ông Sơn trả số tiền mua lúa 177.377.050đ cho anh K, anh H, trong đó có 131.174.400đ tòa án đang giữ, nếu ông S không trực tiếp trả cho anh K, anh H, thì phải trả cho ông để ông trả cho những người này.

Đối với ông Đặng Văn Đ cũng đã có văn bản trình bày:

Ông là người thu mua lúa khi ông D điện thoại kêu thu mua hai bên có thỏa thuận giá cả xong đến khi cân lúa thì ông S, bà Th ngăn cản với lý do đang có tranh chấp nên ông không mua nữa, phần lúa này ông S, bà Th mua lại. Việc tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số tiền nộp cho thi hành án là tiền của ông S, bà Th chứ không phải tiền của ông nên không có liên quan gì trong vụ án này, từ đó xin từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhận định và phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, việc tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, qua giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người tiến hành tố tụng cũng như người tham gia tố tụng đã thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên khi xem xét tại chỗ không có mặt chính quyền địa phương; chưa giao thông báo thụ lý vụ án yêu cầu độc lập cho đương sự; thời hạn xét xử còn vi phạm, nên cần chấn chỉnh khắc phục trong giải quyết các vụ án khác.

Về nội dung vụ án đề nghị giải quyết:

1. Về số nợ buộc ông Vũ A có nghĩa vụ trả nợ cho ông S, bà Th số nợ còn lại sau khi trừ số lúa ông S đã thu mua là 312.042.000đ.

2. Về phần đòi bồi thường của ông S theo hợp đồng $23.809\text{kg} \times 3.000\text{đ/kg} = 71.427.000\text{đ}$ thì chỉ chấp nhận một phần tương ứng với diện tích 21.630m^2 mà ông Vũ A vi phạm.

3. Đối với yêu cầu của anh H và anh K là được chấp nhận giao trả số tiền phong tỏa 131.174.400đ cho anh H, anh K; số tiền yêu cầu bồi thường chỉ được chấp nhận một phần tính theo lãi phát sinh trên số tiền phong tỏa đến khi xét xử.

Số tiền còn lại (177.377.050đ -131.174.400đ) = 46.202.650đ ông Sơn, bà Th có trách nhiệm trả cho anh H, anh K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán; Tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ lúa Nhật và Yêu cầu phản tố đòi bồi thường do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng, bị đơn hiện cư trú tại huyện Kiên Lương và hợp đồng phát sinh tại huyện Kiên Lương. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương.

Đối với ông Vũ A, anh H, anh K có đơn xin xét xử vắng mặt phiên tòa, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để xét xử vắng mặt.

Đối với ông Đặng Văn Đ tuy trong quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08, ngày 30/10/2017 của tòa án có đề cập đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông Đ, nhưng qua nội dung vụ kiện cũng như lời trình bày của ông Đ và những người tham gia tố tụng khác thấy rằng ông Đ không có quyền lợi gì trong vụ án này, nên việc ông Đ có đơn từ chối tham gia tố tụng là phù hợp, không cần phải đưa vào tham gia với tư cách là người có liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung vụ kiện và yêu cầu giải quyết trong vụ án:

Thứ nhất, việc ông S yêu cầu ông Vũ A trả khoản tiền nợ do mua vật tư nông nghiệp 458.874.000 là được chấp nhận, việc này phía ông Vũ A cũng thừa nhận nợ, nên bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là phù hợp với Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 430. Hợp đồng mua bán tài sản

“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán.

Thứ hai, tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa Nhật và yêu cầu độc lập của người có liên quan thấy rằng: Ngày 16/6/2017 các bên có ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật với nội dung ông Sơn đầu tư cho ông Vũ Anh khoản tiền 500.000đ/công để trồng lúa trên diện tích đất của bị đơn 130 công, (thực tế là để trừ vào số nợ chưa giao 65.000.000đ) đồng thời bán vật tư nông nghiệp cho bị đơn để sản xuất lúa. Khi thu hoạch bị đơn có nghĩa vụ bán lúa cho nguyên đơn theo

giá 5.600đ/kg; để cân trừ trả khoản đầu tư và khoản nợ phân thuốc; nếu không bán thì bồi thường 3.000đ/kg. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, đến khi thu hoạch lúa bị đơn mới giao số lúa 26.220kg, còn lại 23.809kg không giao và có phát sinh tranh chấp.

Quá giải quyết cũng như tại phiên tòa phía ông S cho rằng theo hợp đồng ký với nhau diện tích 130 công tầm lớn ($1.296\text{m}^2/\text{công}$) toàn bộ lúa thu hoạch 50.029kg (trong đó đã nhận số lúa không tranh chấp 26.220kg, còn lại 23.908kg đang tranh chấp) nằm trong diện tích 130 công của hợp đồng. Trong khi ông Vũ A cũng như anh K, anh H cho rằng toàn bộ khu đất do ông Vũ A là người đứng thuê của bà Nguyễn Thị T ngày 09/10/2016 (ông Vũ A là người ký hợp đồng thuê) diện tích 150 công tầm lớn (200 công tầm nhỏ), sau khi thuê ông mới giao cho anh H, anh K làm một phần là 70 công, còn lại 130 công ông Vũ A ký hợp đồng với ông S, theo hợp đồng 130 công tầm điền ($1.000\text{m}^2/\text{công}$) chứ không phải công tầm lớn ($1.269\text{m}^2/\text{công}$) như lời ông S khai, phần đất của ông đã thu hoạch giao ông Sơn 26.220kg với giá 5.600đ/kg để trừ nợ, còn phần lúa 23.809kg là nằm trong phần đất 70 công không có ký hợp đồng liên kết, nên việc ông S yêu cầu giữ tiền là trái pháp luật, H, anh K yêu cầu phải bồi thường 10.000.000đ và trả lại khoản tiền đang giữ theo quyết định tòa án 131.174.400đ là phù hợp nên đề nghị giải quyết cho các con ông là anh H, anh K.

Như vậy, các bên trình bày có mâu thuẫn với nhau về diện tích thuê, theo Điều 1 của bản hợp đồng thể hiện 130 công tầm lớn ($1.296\text{m}^2/\text{công}$) và theo phong tục địa phương của người nông dân miền Tây khi canh tác thường xác định với nhau là công tầm lớn, nên việc ông Vũ A, anh K, anh H cho rằng công tầm nhỏ ($1.000\text{m}^2/\text{công}$) là không được chấp nhận. Ngoài ra hợp đồng thuê đất là do ông Vũ Anh đứng ký với bà T trong khi các anh H, Kiệt là con của ông V A cùng chung sống và làm lúa chung với ông Vũ A, nay giữa ông Vũ với anh K, anh H tự xác nhận với nhau phần lúa 23.809kg là trên đất của anh K, anh H làm là không khách quan và thỏa thuận này xâm hại đến quyền lợi của ông S, bà Th khi ký hợp đồng với ông Vũ A, nên cần được bảo vệ.

Tuy nhiên, anh H, anh K trong vụ án này cũng có quyền lợi là người sản xuất lúa cùng với ông Vũ A nên được bảo vệ. Theo yêu cầu và sự chứng kiến của các bên tòa án đã tiến hành đo đạc diện tích đất trồng lúa thấy rằng, tổng diện tích đất bao gồm cả bờ bao là 200.000m^2 , diện tích đất gieo xạ sản xuất lúa (sau khi trừ bờ bao) 195.800m^2 . Theo hợp đồng liên kết 130 công tầm lớn tương đương với diện tích 168.480m^2 (130×1296) còn dư ra 27.320m^2 không nằm trong hợp đồng là của anh H,

anh K, nên việc ông S yêu cầu phong tỏa số tiền 131.174.400đ là có xâm hại đến quyền lợi của anh K và anh H, cụ thể:

Diện tích đất sau khi trừ bờ bao có mặt tiền giáp kinh C là 146.850m² thu hoạch số lúa 26.220kg ông Vũ A đã giao cho ông S không có tranh chấp, số tiền bán lúa được trừ vào số nợ của ông Vũ A; riêng diện tích còn lại có mặt tiền giáp kinh D là 48.950m² thu hoạch lúa 23.809kg có tranh chấp, trong đó diện tích đất nằm trong hợp đồng liên kết giữa ông S với ông Vũ A là 21.630m², còn lại 27.320m² là của anh K và anh H, tính theo tỷ lệ ($23.809\text{kg} : 48.950\text{m}^2 = 0,486\text{kg/m}^2$) số lúa của anh H và anh K là 13.277kg. Theo giá mua của các bên xác nhận 7.450đ/kg tương đương với số tiền 98.913.650đ.

Như vậy, số lúa 23.809kg là do phía ông S mua trực tiếp từ ông Đào Văn D (ông D là người môi giới mua bán lúa để hưởng chênh lệch) nhưng không trả tiền mà yêu cầu Tòa án kê biên tạm giữ số tiền 131.174.400đ trong đó có 98.913.650đ là của anh K, anh H cho thấy yêu cầu kê biên này là vi phạm nên phải bồi thường. Việc anh H, anh K yêu cầu bồi thường nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên tòa án chỉ chấp nhận mức bồi thường theo lãi suất cho vay không kỳ hạn của ngân hàng. Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam cụ thể $9\%/năm = 0,75\%/tháng = 0,025\%/ngày$ thì tiền lãi được tính: $(98.913.650\text{đ} \times 6 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} \times 0,75\%/tháng) = 4.550.027\text{đ}$, ông S phải bồi thường cho anh H và K số tiền này.

Đối với số lúa còn lại 10.532kg là của ông Vũ A tính theo giá mua cam kết trong hợp đồng 5.600đ/kg thành tiền 58.979.200đ cùng với số tiền bán lúa ($26.220\text{kg} \times 5.600\text{đ/kg} = 146.832.000\text{đ}$) được trừ vào khoản tiền nợ cho ông Vũ A. Cụ thể; $(458.874.000\text{đ} - 58.979.200\text{đ} - 146.832.000\text{đ}) = 253.062.800\text{đ}$, số còn lại này ông Vũ A có nghĩa vụ trả cho ông S, bà Th.

Như vậy, việc mua bán lúa giữa anh H, anh K thông qua ông D và ông S mua lại coi như thực hiện xong anh D không phải trả tiền cho anh H, anh K, phần tiền ông S, bà Th yêu cầu tòa án kê biên giữ lại thì phải trả lại cho anh K và anh H một phần, nên sau khi án có hiệu lực pháp luật Cơ quan thi hành án trích khoản tiền tạm giữ 131.174.400đ để giao trả lại cho anh H, anh K số tiền tổng cộng 103.463.677 đ, trong đó tiền lúa 98.913.650đ, tiền bồi thường 4.550.027đ. Số còn lại được giao trả cho ông S và bà Th.

Đối với khoản tiền nộp bảo đảm cho yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay sau khi án có hiệu lực ông S, bà Th có quyền nhận lại khoản tiền này tại tòa án.

[3] Về án phí: Ông Vũ A phải chịu án phí dân sự theo giá ngạch 5% trên số tiền buộc trả; ông S, bà Th bị buộc phải bồi thường; anh H, anh K chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu nên phải chịu án phí không có giá ngạch theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 430; Điều 584; Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

1/. Xử buộc ông Phan Vũ A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu Th số tiền nợ mua bán 253.062.800đ (Hai trăm năm mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm đồng).

Kể từ ngày ông S, bà Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu phía ông Vũ A chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/. Xử buộc ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu Th có nghĩa vụ bồi thường cho anh Phan Tuấn K và anh Nguyễn Chí H số tiền thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá quy định là 4.550.027đ. (Bốn triệu năm trăm năm mươi ngàn không trăm hai mươi bảy đồng).

Ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, số tiền 131.174.400đ đang do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương quản lý theo Quyết định số 08/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 30/10/2017 được giải quyết như sau: Giao trả cho anh Phan Tuấn K và Nguyễn Chí H số tiền 103.463.677đ (trong đó tiền lúa 98.913.650đ, tiền bồi thường 4.550.027đ). Số còn lại 27.710.723đ giao cho ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu Th.

Khoản tiền 100.000.000đ nộp bảo đảm vào tài khoản của tòa án huyện Kiên Lương để thực hiện theo và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 07/2017/QĐ-BPBD, ngày 30/10/2017 được hoàn trả cho ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu Th.

Ông Đào Văn D không phải có nghĩa vụ trả số tiền mua bán 23.809kg lúa cho anh Phan Tuấn K và anh Nguyễn Chí H ở trong vụ án này.

3/. Về án phí: áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14.

Buộc ông Phan Vũ A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.653.140đ;

Buộc ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu Th phải chịu án phí không giá ngạch 300.000đ, được căn trừ vào án phí tạm nộp 14.297.480đ theo lai thu số 0001846, ngày 31/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, theo đó ông S, bà Th còn được nhận lại số tiền 13.997.480đ;

Buộc anh Nguyễn Chí H và anh Phan Tuấn K phải chịu án phí không giá ngạch 300.000đ được căn trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo lai thu số 0001706, ngày 20/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương (coi như đã thực hiện xong).

4/. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/5/2018). Những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi Hành án Dân sự H. KL ;
- Những người TGT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Như Tám